

KẾ HOẠCH

Triển khai thi hành Nghị quyết số 66.22/2026/NQ-CP ngày 09/7/2026 của Chính phủ về phát triển công dân số trên địa bàn thành phố Huế

Thực hiện Nghị quyết số 66.22/2026/NQ-CP ngày 09/7/2026 của Chính phủ về phát triển công dân số, Ủy ban nhân dân (UBND) thành phố Huế ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Nghị quyết số 66.22/2026/NQ-CP trên địa bàn, cụ thể như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Nâng cao nhận thức và trách nhiệm của các ban, ngành, đoàn thể và chính quyền cấp cơ sở trong việc triển khai thi hành Nghị quyết; tổ chức thực hiện đầy đủ, hiệu quả các nguyên tắc, chính sách phát triển công dân số theo đúng tinh thần Nghị quyết số 66.22/2026/NQ-CP của Chính phủ.

- Lấy người dân làm trung tâm, động lực và mục tiêu của quá trình phát triển công dân số; lấy sự hài lòng của người dân làm thước đo chất lượng phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước các cấp trên địa bàn thành phố.

- Khuyến khích người dân hoàn thành việc tích hợp 05 loại thông tin, giấy tờ cơ bản trên ứng dụng VNeID tại Phụ lục I và thực hiện thủ tục hành chính đáp ứng điều kiện quy định tại Phụ lục II và Phụ lục III ban hành kèm theo Kế hoạch này để được miễn, giảm phí, lệ phí tương ứng thủ tục hành chính đó.

2. Yêu cầu

- Xác định cụ thể công việc, thời hạn, tiến độ và trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn thành phố trong việc tổ chức triển khai thi hành Nghị quyết, đảm bảo nguyên tắc 6 rõ “*rõ người, rõ việc, rõ thời gian, rõ kết quả, rõ thẩm quyền, rõ trách nhiệm*”.

- Gắn kết chặt chẽ việc phát triển công dân số với chiến lược chuyển đổi số, phát triển dữ liệu và xây dựng chính quyền số của thành phố.

- Cơ quan nhà nước, tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân có trách nhiệm sử dụng các thông tin xác định đối tượng được hưởng chính sách khuyến khích đúng mục đích; không sử dụng thông tin tích hợp trên VNeID, khuyến khích công dân số để thực hiện các hành vi phân biệt đối xử hoặc hạn chế quyền, lợi ích hợp pháp của công dân dưới mọi hình thức.

II. NỘI DUNG

1. Tổ chức quán triệt, phổ biến và truyền thông về Nghị quyết số 66.22/2026/NQ-CP

a) Tổ chức phổ biến, quán triệt việc thi hành Nghị quyết và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành cho các cơ quan, đơn vị cấp thành phố, cấp xã và các tổ chức có liên quan.

- Cơ quan chủ trì: Các sở, ngành, cơ quan, đơn vị có liên quan và UBND cấp xã.

- Cơ quan phối hợp: Công an thành phố.

- Sản phẩm: Nghị quyết số 66.22/2026/NQ-CP được phổ biến, quán triệt.

- Thời gian: Hoàn thành trước ngày 15/8/2026.

b) Nội dung nhiệm vụ: Tổ chức tuyên truyền, phổ biến và hướng dẫn công dân về các chính sách ưu đãi, quyền lợi và cách thức thực hiện dịch vụ công theo quy định tại Nghị quyết số 66.22/2026/NQ-CP.

- Cơ quan chủ trì: Các sở, ngành, địa phương có chức năng, thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính được quy định tại Phụ lục II, III ban hành kèm theo Nghị quyết số 66.22/2026/NQ-CP.

- Cơ quan phối hợp: Sở Văn hóa và Thể thao, Sở Khoa học và Công nghệ, đơn vị có liên quan.

- Sản phẩm: Các chính sách ưu đãi, quyền lợi và cách thức thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 66.22/2026/NQ-CP được tuyên truyền, phổ biến rộng rãi thông qua nhiều hình thức khác nhau, chú trọng tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng, mạng xã hội.

- Thời gian: Thực hiện thường xuyên.

c) Tuyên truyền về quyền lợi, trách nhiệm của công dân số và các giá trị văn hóa số trong các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể thao, du lịch và hệ thống thiết chế văn hóa cơ sở; xây dựng nếp sống văn minh, ứng xử văn hóa trên môi trường số.

- Cơ quan chủ trì: Sở Văn hóa và Thể thao.

- Cơ quan phối hợp: Sở Khoa học và Công nghệ, UBND các phường, xã.

- Sản phẩm: Các quy tắc ứng xử, giá trị văn hoá trên môi trường số được tuyên truyền, phổ biến rộng rãi thông qua nhiều hình thức khác nhau, chú trọng tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng, mạng xã hội.

- Thời gian: Thực hiện thường xuyên.

d) Tuyên truyền, hưởng ứng Ngày Công dân số Việt Nam.

- Cơ quan chủ trì: Công an thành phố.

- Cơ quan phối hợp: Các sở, ngành và địa phương.

- Sản phẩm: Tổ chức các hoạt động, sự kiện, cuộc thi,... tuyên truyền, hưởng ứng Ngày Công dân số Việt Nam, khuyến khích công dân tham gia môi trường số.

- Thời gian: Trong tuần có ngày 15 của tháng 10 hàng năm.

2. Rà soát văn bản quy phạm pháp luật

a) Tham gia góp ý, xây dựng văn bản đối với các văn bản quy phạm pháp luật được đề xuất sửa đổi, bổ sung để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ theo Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị quyết số 66.22/2026/NQ-CP.

- Cơ quan chủ trì: Sở Tài chính.

- Cơ quan phối hợp: Công an thành phố, các cơ quan chuyên môn, đơn vị thuộc UBND thành phố và UBND cấp xã liên quan.

- Sản phẩm: Văn bản tham gia góp ý.

- Thời gian hoàn thành: Theo lộ trình của Bộ Tài chính và các Bộ, ngành Trung ương.

b) Rà soát và đề xuất sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới các văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp ban hành để đảm bảo đồng bộ với Nghị quyết số 66.22/2026/NQ-CP.

- Cơ quan chủ trì:

- + Các cơ quan chuyên môn, đơn vị thuộc UBND thành phố, Công an thành phố thực hiện rà soát văn bản do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân thành phố ban hành thuộc lĩnh vực quản lý.

- + Các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính hoặc công chức được giao nhiệm vụ tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý nhà nước về rà soát, hệ thống hóa văn bản thực hiện rà soát, hệ thống hóa văn bản của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành.

- Cơ quan phối hợp: Sở Tư pháp và các cơ quan có liên quan.

- Sản phẩm: Báo cáo, danh mục thống kê các văn bản quy phạm pháp luật được rà soát phục vụ triển khai thi hành Nghị quyết số 66.22/2026/NQ-CP.

- Thời gian: Thực hiện thường xuyên.

3. Phối hợp, triển khai bảo đảm các điều kiện để công dân được hưởng các chính sách, ưu đãi của công dân số

a) Tổ chức cấp tài khoản định danh điện tử cho công dân trên địa bàn.

- Cơ quan chủ trì: Công an thành phố.

- Cơ quan phối hợp: Các sở, ngành và UBND các phường, xã.

- Sản phẩm: 100% công dân cư trú trên địa bàn đủ điều kiện được cấp tài khoản định danh điện tử mức độ 2 và hưởng các chính sách ưu đãi của công dân số.

- Thời gian: Thực hiện thường xuyên.

b) Hướng dẫn, tuyên truyền tích hợp thông tin giấy tờ thiết yếu của công dân trên ứng dụng định danh quốc gia (VNeID).

- Cơ quan chủ trì: Sở Tư pháp, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam Khu vực 9 chi nhánh Huế, Công an thành phố, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Y tế, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Tài chính.

- Cơ quan phối hợp: Các sở, ngành có liên quan và UBND các phường, xã.

- Sản phẩm: 100% công dân cư trú trên địa bàn đủ điều kiện được tích hợp thông tin giấy tờ thiết yếu theo Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết số 66.22/2026/NQ-CP.

- Thời gian: Thực hiện thường xuyên.

c) Phối hợp triển khai tích hợp tiện ích, dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng được cấp trên ứng dụng VNeID trong thực hiện dịch vụ công trực tuyến, thủ tục hành chính.

- Cơ quan chủ trì: Công an thành phố, Sở Khoa học và Công nghệ.

- Cơ quan phối hợp: Văn phòng UBND thành phố, các sở, ngành có liên quan và UBND các phường, xã.

- Sản phẩm: Tiện ích, dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng được tích hợp trên các hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính; công dân được cấp chữ ký số phục vụ thực hiện dịch vụ công trực tuyến.

- Thời gian: Thực hiện thường xuyên.

d) Xây dựng, làm sạch và hoàn thiện các Cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành đảm bảo dữ liệu “*đúng, đủ, sạch, sống, thống nhất, dùng chung*”, kết nối, chia sẻ Cổng dịch vụ công quốc gia, Hệ thống định danh và xác thực điện tử phục vụ giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công trực tuyến và tiện ích số.

- Cơ quan chủ trì: Các sở, ngành được giao chủ quản xây dựng, khai thác, cập nhật cơ sở dữ liệu.

- Cơ quan phối hợp: Văn phòng UBND thành phố, các sở, ngành có liên quan và UBND các phường, xã.

- Sản phẩm: Thông tin giấy tờ thiết yếu của công dân tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết số 66.22/2026/NQ-CP được chia sẻ, đồng bộ từ các Cơ sở dữ liệu quốc gia, chuyên ngành để tích hợp trên ứng dụng VNeID.

đ) Đảm bảo an ninh dữ liệu, an toàn thông tin, bảo mật dữ liệu, việc tuân thủ quy định pháp luật về an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu cá nhân; giám sát, ứng cứu sự cố an toàn, an ninh mạng các hệ thống cơ sở dữ liệu thành phố.

- Cơ quan chủ trì: Công an thành phố.

- Cơ quan phối hợp: Sở Khoa học và Công nghệ, Văn phòng UBND thành phố, các sở, ban, ngành có liên quan và UBND các phường, xã.

- Sản phẩm: Các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu của thành phố được kết nối, chia sẻ, khai thác và sử dụng an toàn, bảo mật theo quy định của pháp luật.

- Thời gian: Thực hiện thường xuyên.

4. Phối hợp thực hiện tái cấu trúc quy trình, cung cấp dịch vụ số, dịch vụ công trực tuyến để áp dụng các chính sách ưu đãi quy định tại Nghị quyết số 66.22/2026/NQ-CP

a) Phối hợp rà soát, tái cấu trúc quy trình giải quyết thủ tục hành chính trên Cổng dịch vụ công quốc gia tại Trung tâm Dữ liệu quốc gia, hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của Bộ, ngành và ứng dụng VNeID.

- Cơ quan chủ trì: Các sở, ngành, địa phương có chức năng, thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính được quy định tại Phụ lục II, III ban hành kèm theo Nghị quyết số 66.22/2026/NQ-CP.

- Cơ quan phối hợp: Công an thành phố, Văn phòng UBND thành phố, Sở Khoa học và Công nghệ, các sở, ngành có liên quan và UBND các phường, xã.

- Sản phẩm: Thủ tục hành chính trên Cổng dịch vụ công được cập nhật, cấu hình mức thu, miễn, giảm và điều kiện hưởng ưu đãi theo Phụ lục II, Phụ lục III kèm theo kèm theo Nghị quyết số 66.22/2026/NQ-CP.

- Thời gian: Theo lộ trình của Bộ, ngành chủ quản hệ thống, hoàn thành trước ngày 15/8/2026.

b) Cập nhật, cấu hình Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của thành phố kết nối, chia sẻ dữ liệu tự động với Hệ thống định danh và xác thực điện tử đảm bảo việc thu phí, lệ phí thủ tục hành chính theo quy định tại Nghị quyết số 66.22/2026/NQ-CP.

- Cơ quan chủ trì: Sở Khoa học và Công nghệ.

- Cơ quan phối hợp: Văn phòng UBND thành phố, các sở, ngành có liên quan và UBND các phường, xã.

- Sản phẩm: Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của thành phố được cập nhật, cấu hình thu phí, lệ phí theo đúng quy định tại Nghị quyết số 66.22/2026/NQ-CP.

- Thời gian: Hoàn thành trước ngày 15/8/2026.

5. Thực hiện miễn, giảm các loại phí, lệ phí thiết yếu, phổ biến đối với các dịch vụ công theo quy định tại Nghị quyết số 66.22/2026/NQ-CP

- Cơ quan chủ trì: Các sở, ngành, địa phương có chức năng, thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính được quy định tại Phụ lục II, III ban hành kèm theo Nghị quyết số 66.22/2026/NQ-CP.

- Cơ quan phối hợp: Sở Khoa học và Công nghệ và đơn vị có liên quan.

- Sản phẩm: Công dân được hưởng các chính sách ưu đãi theo quy định tại Nghị quyết số 66.22/2026/NQ-CP.

- Thời gian: Từ ngày 15/8/2026 đến ngày 28/02/2027.

6. Nghiên cứu, mở rộng các chương trình ưu đãi, giảm giá vé, giảm giá dịch vụ hoặc các hình thức khuyến mãi khác dành cho công dân hoàn thành việc tích hợp 05 loại thông tin, giấy tờ cơ bản trên ứng dụng VNeID

- Đơn vị thực hiện: Các sở, ngành, UBND các phường, xã và các tổ chức, doanh nghiệp trên địa bàn.

- Sản phẩm: Các chương trình ưu đãi, giảm giá vé, giảm giá dịch vụ: Vé tham quan tại các điểm du lịch, vé tàu, xe, xem phim,... dành cho công dân được ban hành và thực hiện.

- Thời gian: Tập trung từ nay đến tháng 10/2026; sau đó thực hiện thường xuyên.

7. Kiểm tra, giám sát công tác tổ chức thi hành Nghị quyết số 66.22/2026/NQ-CP

- Cơ quan chủ trì: Công an thành phố, Thanh tra thành phố.

- Cơ quan phối hợp: Văn phòng UBND thành phố, Sở Nội vụ, các sở, ban ngành có liên quan và UBND các phường, xã.

- Thời gian: Thực hiện thường xuyên cho đến khi Nghị quyết hết hiệu lực thi hành.

III. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Nghị quyết số 66.22/2026/NQ-CP được đảm bảo từ nguồn ngân sách nhà nước theo phân cấp và các nguồn huy động hợp pháp theo quy định của pháp luật.

2. Việc xây dựng dự toán, quản lý, sử dụng, thanh quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện theo pháp luật về ngân sách, đầu tư công, khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và quy định pháp luật liên quan.

3. Trên cơ sở đề xuất của các cơ quan, đơn vị và địa phương có liên quan, Sở Tài chính chủ trì, rà soát, tham mưu cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí để thực hiện Kế hoạch theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành và các quy định pháp luật có liên quan, phù hợp với tình hình thực tế và khả năng cân đối ngân sách của địa phương.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, địa phương và các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao chủ động xây dựng kế hoạch tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch này; định kỳ báo cáo kết quả thực hiện gửi về Công an thành phố **trước ngày 14 hằng tháng** để tổng hợp, tham mưu UBND thành phố báo cáo Bộ Công an và các cơ quan có thẩm quyền theo quy định.

Trường hợp có khó khăn, vướng mắc hoặc phát sinh những vấn đề vượt thẩm quyền, các cơ quan, đơn vị, địa phương kịp thời báo cáo UBND thành phố (qua Công an thành phố) xem xét, giải quyết.

2. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố và các tổ chức chính trị - xã hội tổ chức tuyên truyền, vận động đoàn viên, hội viên và Nhân dân tích cực hưởng ứng tham gia phát triển công dân số.

3. Đề nghị Thành đoàn Huế chỉ đạo, phát huy vai trò xung kích của đoàn viên thanh niên thông qua các hoạt động tuyên truyền, hướng dẫn công dân sử

dụng các tiện ích trên ứng dụng VNeID và nâng cao kỹ năng an ninh mạng, an toàn thông tin cho thanh thiếu niên.

4. Đề nghị Hội Liên hiệp Phụ nữ thành phố tham mưu và triển khai các chương trình vận động, hỗ trợ hội viên tiếp cận dịch vụ số, kỹ năng số và bảo vệ phụ nữ, trẻ em trên môi trường mạng theo hướng dẫn, lộ trình của Trung ương Hội.

5. Đề nghị Ngân hàng Nhà nước Việt Nam Khu vực 9 chi nhánh thành phố Huế chủ trì, phối hợp Công an thành phố triển khai hướng dẫn tích hợp thông tin thẻ ngân hàng, tài khoản thanh toán, ví điện tử, tài khoản tiền di động của công dân tích hợp, cập nhật trên ứng dụng VNeID theo Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết số 66.22/2026/NQ-CP và triển khai các dịch vụ thanh toán điện tử trên nền tảng định danh và xác thực điện tử theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

6. Công an thành phố chủ trì theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc triển khai thực hiện Kế hoạch; tổng hợp tình hình, kết quả thực hiện, tham mưu UBND thành phố sơ kết, tổng kết và báo cáo theo quy định. Bố trí cán bộ, chiến sĩ làm công tác về phát triển công dân số xuyên suốt từ thành phố đến cấp xã để đảm bảo triển khai thực hiện hiệu quả.

Trên đây là Kế hoạch triển khai thi hành Nghị quyết số 66.22/2026/NQ-CP ngày 09/7/2026 của Chính phủ về phát triển công dân số trên địa bàn thành phố Huế, UBND thành phố đề nghị các cơ quan, đơn vị triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Bộ Công an;
- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Thường trực Thành ủy, HĐND thành phố;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam thành phố;
- CT và các Phó CT UBND thành phố;
- Thành đoàn, Hội LHPN thành phố;
- Cơ quan chuyên môn thuộc UBND thành phố;
- Công an thành phố;
- NHNN Việt Nam Khu vực 9 chi nhánh Huế;
- Thuế thành phố Huế;
- VP UBND thành phố: CVP, các PCVP;
- HĐND các phường, xã;
- UBND các phường, xã;
- Lưu: VT, CN, TTr.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Hữu Thùy Giang

Phụ lục I
DANH MỤC GIẤY TỜ, THÔNG TIN THIẾT YẾU CỦA CÔNG DÂN
CẦN TÍCH HỢP, CẬP NHẬT TRÊN ỨNG DỤNG ĐỊNH DANH QUỐC GIA
(Kèm theo Kế hoạch số 455 /KH-UBND ngày 11 tháng 8 năm 2026 của UBND thành phố Huế)

STT	Lĩnh vực	Tên giấy tờ, thông tin	Cơ quan chủ trì tham mưu	Ghi chú
1	Hộ tịch	Giấy khai sinh	Sở Tư pháp	Cơ bản
2	Ngân hàng	Thông tin thẻ ngân hàng/Tài khoản thanh toán/Ví điện tử/Tài khoản tiền di động	Ngân hàng Nhà nước Việt nam Khu vực 9 chi nhánh Huế	Cơ bản
3	An sinh xã hội	Thông tin tài khoản an sinh xã hội	Công an thành phố	Cơ bản
4	Viễn thông, công nghệ	Thông tin số thuê bao di động	Sở Khoa học và Công nghệ	Cơ bản
5	Khám bệnh, chữa bệnh	Sổ sức khỏe điện tử	Sở Y tế	Cơ bản
6	Quản lý phương tiện giao thông đường bộ	Giấy phép lái xe	Công an thành phố	Tích hợp tương ứng với thành phần hồ sơ của các TTHC tại Phụ lục II, Phụ lục III Kế hoạch này
7	Quản lý phương tiện giao thông đường bộ	Chứng nhận đăng ký xe	Công an thành phố	Tích hợp tương ứng với thành phần hồ sơ của các TTHC tại Phụ lục II, Phụ lục III Kế hoạch này
8	Giáo dục và Đào tạo	Thông tin văn bằng, chứng chỉ hệ thống giáo dục quốc dân (Căn cứ Thông tư số 10/2026/TT-BGDĐT)	Sở Giáo dục và Đào tạo	Tích hợp tương ứng với thành phần hồ sơ của các TTHC tại Phụ lục II Kế hoạch này
9	Đất đai	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Tích hợp tương ứng với thành phần hồ sơ của các TTHC tại Phụ lục II, Phụ lục III Kế hoạch này

STT	Lĩnh vực	Tên giấy tờ, thông tin	Cơ quan chủ trì tham mưu	Ghi chú
10	Lý lịch tư pháp	Thông tin lý lịch tư pháp	Công an thành phố	Tích hợp tương ứng với thành phần hồ sơ của các TTHC tại Phụ lục II Kế hoạch này
11	Thuế	Thông tin Mã số thuế cá nhân	Thuế thành phố	Tích hợp tương ứng với thành phần hồ sơ của các TTHC tại Phụ lục III Kế hoạch này
12	Hộ tịch	Giấy đăng ký kết hôn	Sở Tư pháp	Tích hợp tương ứng với thành phần hồ sơ của các TTHC tại Phụ lục II Kế hoạch này

Phụ lục II
CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ THIẾT YẾU, CÓ TẦN SUẤT GIAO DỊCH CAO ĐƯỢC MIỄN THU
THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 66.22/2026/NQ-CP

(Kèm theo Kế hoạch số 455 /KH-UBND ngày 11 tháng 8 năm 2026 của UBND thành phố Huế)

STT	Tên loại phí, lệ phí	Mức thu thông thường (theo văn bản hiện hành)	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ÁP DỤNG MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ	Mức thu áp dụng ưu đãi	Điều kiện để được miễn phí, lệ phí
1	Lệ phí đăng ký, cấp biển phương tiện giao thông cơ giới đường bộ (Thông tư số 155/2025/TT-BTC)	Căn cứ Thông tư số 155/2025/TT-BTC mức thu lệ phí cấp chứng nhận đăng ký xe và biển số xe cơ giới quy định như sau: - Cấp đổi: Từ 35.000đ đến 105.000đ. - Cấp tạm thời: Từ 35.000đ đến 105.000đ.	- Đổi chứng nhận đăng ký xe, biển số xe (1.013079) - Cấp lại chứng nhận đăng ký xe, biển số (1.013080) - Đăng ký xe tạm thời (1.013086)	0	- Công dân hoàn thành việc tích hợp thành công Giấy chứng nhận đăng ký xe của phương tiện và 05 loại thông tin, giấy tờ cơ bản theo quy định tại Phụ lục I trên ứng dụng VNeID. - Thực hiện đăng ký cấp đổi, cấp lại, đăng ký tạm thời phương tiện giao thông qua dịch vụ công trực tuyến.
2	Lệ phí cấp giấy phép lái xe (Thông tư số 154/2025/TT-BTC)	Căn cứ Thông tư số 154/2025/TT-BTC: Cấp đổi, cấp lại giấy phép lái xe (quốc gia và quốc tế): 115.000đ.	- Cấp đổi giấy phép lái xe (3.000347) - Cấp đổi giấy phép lái xe hoặc bằng lái xe của người nước ngoài (3.000351) - Đổi giấy phép lái xe quân sự do Bộ Quốc phòng cấp (3.000349) - Đổi giấy phép lái xe Công an nhân dân (3.000350) - Cấp lại giấy phép lái xe (3.000348)	0	- Công dân hoàn thành việc tích hợp thành công Giấy phép lái xe và 05 loại thông tin, giấy tờ cơ bản theo quy định tại Phụ lục I trên ứng dụng VNeID. - Thực hiện đăng ký cấp đổi, cấp lại giấy phép lái xe qua dịch vụ công trực tuyến.
3	Lệ phí cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước (Thông tư số 73/2024/TT-BTC và Thông tư số 64/2025/TT-BTC)	Theo quy định hiện hành (đang áp dụng giảm 50% đến hết 31/12/2026): - Cấp đổi từ thẻ CCCD sang thẻ căn cước: 15.000đ/thẻ (mức gốc 30.000đ).	- Cấp đổi thẻ Căn cước (<i>Áp dụng cho các trường hợp: đổi từ thẻ CCCD mã vạch/CMND sang thẻ Căn cước; đến độ tuổi phải đổi thẻ theo quy định; thay đổi thông tin trên thẻ; thay đổi nhận dạng; xác định lại giới tính/quê quán; hoặc khi thẻ bị hư hỏng không sử dụng được</i>).	0	- Công dân sử dụng tài khoản định danh điện tử hoàn thành việc tích hợp 05 loại thông tin, giấy tờ cơ bản theo quy định tại Phụ lục I trên ứng dụng VNeID. - Thực hiện đăng ký cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước qua dịch vụ công trực tuyến.

STT	Tên loại phí, lệ phí	Mức thu thông thường (theo văn bản hiện hành)	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ÁP DỤNG MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ	Mức thu áp dụng ưu đãi	Điều kiện để được miễn phí, lệ phí
		- Cấp đổi (trường hợp khác): 25.000đ/thẻ (mức gốc 50.000đ). - Cấp lại: 35.000đ/thẻ (mức gốc 70.000đ).	- Thủ tục cấp lại thẻ Căn cước (<i>Áp dụng cho trường hợp công dân bị mất thẻ Căn cước hoặc được trở lại quốc tịch Việt Nam theo quy định</i>). - Thủ tục cấp đổi thẻ Căn cước cho người nước ngoài gốc Việt Nam (<i>Áp dụng đối với người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch đang sinh sống tại Việt Nam khi có thay đổi thông tin hoặc thẻ hỏng</i>).		
4	Lệ phí đăng ký cư trú (Thông tư số 75/2022/TT-BTC)	Mức thu nộp trực tiếp/nộp trực tuyến: - Đăng ký thường trú: 20.000đ/10.000đ/lần. - Đăng ký, gia hạn tạm trú: 15.000đ/7.000đ/lần. - Đăng ký, gia hạn tạm trú theo danh sách: 10.000đ/5.000đ/người/lần. - Tách hộ: 10.000đ/5.000đ/lần.	- Đăng ký thường trú (1.004222) - Đăng ký, gia hạn tạm trú (1.004194; 1.002755) - Tách hộ (1.010038)	0	- Công dân sử dụng tài khoản định danh điện tử hoàn thành việc tích hợp 05 loại thông tin, giấy tờ cơ bản theo quy định tại Phụ lục I trên ứng dụng VNeID. - Thực hiện thủ tục hành chính qua dịch vụ công trực tuyến.
5	Lệ phí cấp hộ chiếu, giấy thông hành, giấy phép xuất cảnh, tem AB (Thông tư số 64/2025/TT-BTC và Thông tư số 28/2026/TT-BTC)	Theo quy định hiện hành (đang áp dụng giảm 50% đến hết 31/12/2026): Theo quy định hiện hành (đang áp dụng giảm 50% theo Thông tư số 64/2025/TT-BTC đến hết 31/12/2026, mức gốc theo Thông tư số 28/2026/TT-BTC): - Cấp mới hộ chiếu: 100.000đ (mức gốc 200.000đ).	- Cấp hộ chiếu phổ thông ở trong nước (1.001456) - Cấp giấy thông hành biên giới Việt Nam - Campuchia cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động (1.001200) - Cấp giấy thông hành biên giới Việt Nam - Lào cho công dân Việt Nam có hộ khẩu thường trú ở tỉnh có chung đường biên giới với Lào (1.012680)	0	- Công dân hoàn thành việc tích hợp thành công thông tin Hộ chiếu và 05 loại thông tin, giấy tờ cơ bản theo quy định tại Phụ lục I trên ứng dụng VNeID. - Thực hiện đăng ký cấp hộ chiếu, giấy thông hành hoặc thẻ ABTC qua dịch vụ công trực tuyến.

STT	Tên loại phí, lệ phí	Mức thu thông thường (theo văn bản hiện hành)	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ÁP DỤNG MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ	Mức thu áp dụng ưu đãi	Điều kiện để được miễn phí, lệ phí
		- Cấp lại hộ chiếu do hỏng/mất: 200.000đ (mức gốc 400.000đ). - Giấy thông hành: Từ 2.500đ đến 25.000đ (mức gốc từ 5.000đ đến 50.000đ). - Giấy phép xuất cảnh, thẻ ABTC: Từ 5.000đ đến 420.000đ (mức gốc từ 10.000đ đến 840.000đ). - Tem AB: 25.000đ (mức gốc 50.000đ).	- Cấp giấy thông hành xuất, nhập cảnh vùng biên giới Việt Nam - Trung Quốc cho công dân Việt Nam thường trú tại đơn vị hành chính cấp xã tiếp giáp đường biên giới Việt Nam - Trung Quốc (1.003133) - Cấp giấy thông hành xuất nhập cảnh vùng biên giới Việt Nam - Trung Quốc cho cán bộ, công chức (1.014364) - Cấp mới thẻ ABTC (1.000811) - Cấp lại thẻ ABTC (2.000293)		
6	Phí cung cấp thông tin lý lịch tư pháp (Thông tư số 16/2025/TT-BTC)	Theo quy định hiện hành (áp dụng từ 01/01/2026): - Mức thông thường: 200.000đ/lần/người. - Đối với học sinh (từ đủ 16 tuổi trở lên), sinh viên, người có công với cách mạng, thân nhân liệt sỹ, người có công nuôi liệt sỹ: 100.000đ/lần/người.	- Cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam, người Việt Nam đang cư trú ở nước ngoài (3.000333) - Cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho công dân Việt Nam mà không xác định được nơi thường trú hoặc nơi tạm trú; người nước ngoài đã cư trú tại Việt Nam (3.000330)	0	- Công dân hoàn thành việc tích hợp thành công thông tin lý lịch tư pháp và 05 loại thông tin, giấy tờ cơ bản theo quy định tại Phụ lục I trên ứng dụng VNeID. - Thực hiện đăng ký cấp Phiếu lý lịch tư pháp qua dịch vụ công trực tuyến.
7	Phí khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu hộ tịch (Thông tư số 281/2016/TT-BTC)	8.000 đồng/bản sao trích lục/sự kiện hộ tịch đã đăng ký.	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh (2.000635)	0	- Công dân sử dụng tài khoản định danh điện tử, hoàn thành việc tích hợp thành công 05 loại thông tin, giấy tờ cơ bản quy định tại Phụ lục I. - Thực hiện thủ tục hành chính qua dịch vụ công trực tuyến.
8	Lệ phí hộ tịch trong nước (Thông tư số 106/2021/TT-BTC)	Do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định căn cứ điều kiện thực tế	- Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân (1.004772)	0	Công dân sử dụng tài khoản định danh điện tử mức độ 2, thực hiện nộp hồ sơ

STT	Tên loại phí, lệ phí	Mức thu thông thường (theo văn bản hiện hành)	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ÁP DỤNG MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ	Mức thu áp dụng ưu đãi	Điều kiện để được miễn phí, lệ phí
	sửa đổi Thông tư số 85/2019/TT-BTC)	của địa phương quy định mức thu đối với các khoản lệ phí sau: (1) Đăng ký lại khai sinh. (2) Đăng ký lại kết hôn. (3) Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân.	- Thủ tục đăng ký lại kết hôn (1.004746) - Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân (1.004873)		qua dịch vụ công trực tuyến và đáp ứng các điều kiện sau: - Đối với thủ tục đăng ký khai sinh: Đã tích hợp thành công 05 loại thông tin, giấy tờ cơ bản trên ứng dụng VNeID theo quy định tại Phụ lục I. - Đối với thủ tục đăng ký lại kết hôn và cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân: Đã tích hợp thành công trên ứng dụng VNeID thông tin Giấy đăng ký kết hôn và 05 loại thông tin, giấy tờ cơ bản theo quy định tại Phụ lục I.
9	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Thông tư số 106/2021/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Thông tư số 85/2019/TT-BTC)	Do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định căn cứ quy mô diện tích của thửa đất, tính chất phức tạp của từng loại hồ sơ, mục đích sử dụng đất và điều kiện cụ thể của địa phương đối với các công việc: - Cấp đổi, cấp lại. - Chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp.	- Đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất đồng thời với nhận thừa kế, quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân khi hết thời hạn sử dụng đất (1.014425) - Đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất đồng thời với xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân khi hết thời hạn sử dụng đất (1.014426) - Đăng ký biến động đối với trường hợp đổi tên hoặc thay đổi thông tin về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc thay đổi số hiệu hoặc địa chỉ của thửa đất; thay đổi hạn chế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc có thay đổi quyền	0	- Công dân hoàn thành việc tích hợp thành công thông tin chứng nhận quyền sử dụng đất và 05 loại thông tin, giấy tờ cơ bản theo quy định tại Phụ lục I trên ứng dụng VNeID. - Thực hiện đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận hoặc đăng ký biến động đất đai qua dịch vụ công trực tuyến.

STT	Tên loại phí, lệ phí	Mức thu thông thường (theo văn bản hiện hành)	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ÁP DỤNG MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ	Mức thu áp dụng ưu đãi	Điều kiện để được miễn phí, lệ phí
			đối với thửa đất liền kề; giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên. (1.013833)		
10	Phí khai thác, cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc (Thông tư số 10/2026/TT-BGDĐT và Thông tư số 106/2021/TT-BTC sửa đổi Thông tư số 85/2019/TT-BTC)	Do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định căn cứ điều kiện thực tế của địa phương.	- Cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc (3.000465) - Chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ (3.000466) - Cấp lại văn bằng, chứng chỉ (2.002850)	0	- Công dân hoàn thành việc tích hợp thành công thông tin văn bằng, chứng chỉ và 05 loại thông tin, giấy tờ cơ bản theo quy định tại Phụ lục I trên ứng dụng VNeID. - Thực hiện đăng ký cấp bản sao, chỉnh sửa hoặc cấp lại văn bằng, chứng chỉ qua dịch vụ công trực tuyến.

Phụ lục III
CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ ĐỐI VỚI CÁC GIAO DỊCH PHỔ BIẾN, CÓ GIÁ TRỊ LỚN
ĐƯỢC GIẢM MỨC THU THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 66.22/2026/NQ-CP
(Kèm theo Kế hoạch số 455 /KH-UBND ngày 11 tháng 8 năm 2026 của UBND thành phố Huế)

STT	Tên loại phí, lệ phí	Mức thu thông thường (theo văn bản hiện hành)	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ÁP DỤNG MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ	Mức thu áp dụng đối với chính sách ưu đãi tại Nghị quyết	Điều kiện để được giảm phí, lệ phí
1	Lệ phí trước bạ (Thông tư số 67/2025/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Thông tư số 13/2022/TT-BTC)	- Nhà, đất: 0,5% trên giá trị nhà, đất tính lệ phí trước bạ. - Xe máy: Nộp lần thứ 2 trở đi là 1% trên giá trị xe tính lệ phí trước bạ. - Ô tô chở người từ 9 chỗ trở xuống: Nộp lần thứ 2 trở đi là 2% trên giá trị xe tính lệ phí trước bạ.	- Khai lệ phí trước bạ nhà, đất/Miễn lệ phí trước bạ nhà, đất đối với trường hợp nhận chuyển nhượng quyền sở hữu, quyền sử dụng (1.007277) - Khai lệ phí trước bạ/Miễn lệ phí trước bạ đối với tài sản khác theo quy định của pháp luật về lệ phí trước bạ đối với trường hợp nộp từ lần thứ 2 trở đi (trừ tàu thuyền đánh cá, tàu thuyền vận tải thủy nội địa, tàu biển nếu thiếu hồ sơ gốc hoặc đóng mới tại Việt Nam) (1.007700)	- Đối với nhà, đất: Giảm 10% mức thu lệ phí trước bạ đối với nhà, đất nhận chuyển nhượng khi đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng (chỉ áp dụng 01 lần duy nhất trong 1 năm, mức giảm tối đa không quá 05 lần mức lương cơ sở tại thời điểm kê khai lệ phí trước bạ). - Đối với xe ô tô: Giảm 50% mức thu lệ phí trước bạ đối với xe ô tô khi đăng ký quyền sở hữu (chỉ áp dụng 01 lần duy nhất trong 1 năm, tối đa không quá 05 lần mức lương cơ sở tại thời điểm kê khai lệ phí trước bạ). - Đối với xe mô tô: Giảm 100% mức thu lệ phí trước bạ đối với xe mô tô khi đăng ký quyền sở hữu (chỉ áp dụng cho 01 lần duy nhất trong 1 năm, tối đa không quá 05 lần mức lương cơ sở tại thời điểm kê khai lệ phí trước bạ).	Công dân sử dụng tài khoản định danh điện tử mức độ 2, thực hiện khai và nộp lệ phí trước bạ bằng phương thức điện tử theo hướng dẫn của cơ quan thuế và đáp ứng một trong các điều kiện sau: - Đối với nhà, đất: Đã tích hợp thành công trên ứng dụng VNeID thông tin mã số thuế cá nhân, thông tin về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản của bên chuyển nhượng và 05 loại thông tin, giấy tờ cơ bản theo quy định tại Phụ lục I. - Đối với xe (ô tô, xe máy): Đã tích hợp thành công trên ứng dụng VNeID thông tin mã số thuế cá nhân, thông tin đăng ký xe, quyền sở hữu tài sản của bên chuyển nhượng và 05 loại thông tin, giấy tờ cơ bản theo quy định tại Phụ lục I.
2	Phí thẩm định phê duyệt thiết	Được xác định theo công thức:	Thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy (1.009896)	Giảm 50% mức thu phí (Tương đương mức thu tối thiểu là	- Công dân hoàn thành việc tích hợp thành công thông tin Giấy

STT	Tên loại phí, lệ phí	Mức thu thông thường (theo văn bản hiện hành)	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ÁP DỤNG MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ	Mức thu áp dụng đối với chính sách ưu đãi tại Nghị quyết	Điều kiện để được giảm phí, lệ phí
	kế phòng cháy và chữa cháy (Thông tư số 70/2025/TT-BTC)	Mức thu = Tổng mức đầu tư dự án x Tỷ lệ tính phí. Trong đó, mức thu phí thẩm định phải nộp tối thiểu là 500.000 đồng/dự án và tối đa là 150.000.000 đồng/dự án .		250.000 đồng/dự án và tối đa là 75.000.000 đồng/dự án .	chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc thông tin thiết yếu khác về công trình và 05 loại thông tin, giấy tờ cơ bản theo quy định tại Phụ lục I trên ứng dụng VNeID. - Thực hiện đăng ký thẩm duyệt thiết kế phòng cháy, chữa cháy qua dịch vụ công trực tuyến.
3	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm (Thông tư số 61/2023/TT-BTC)	- Đăng ký biện pháp bảo đảm lần đầu (bằng động sản, tàu biển, cây hàng năm, công trình tạm): 80.000 đồng/hồ sơ. - Đăng ký thay đổi nội dung biện pháp bảo đảm đã đăng ký: 60.000 đồng/hồ sơ. - Đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm, đăng ký thay đổi thông báo xử lý: 30.000 đồng/hồ sơ. - Xóa đăng ký biện pháp bảo đảm, xóa đăng ký thông báo xử lý: 20.000 đồng/hồ sơ. - Cấp bản sao văn bản chứng nhận nội dung đăng ký: 25.000 đồng/trường hợp.	Thủ tục Đăng ký/thay đổi/xóa/cung cấp thông tin hoặc cấp bản sao văn bản chứng nhận đăng ký biện pháp bảo đảm bằng động sản (không phải là tàu bay, tàu biển, chứng khoán đã đăng ký tập trung), bằng cây hàng năm, công trình tạm (1.011435; 1.011436; 1.011437; 1.011439; 1.011440)	Giảm 50% mức thu phí, cụ thể áp dụng như sau: - Đăng ký biện pháp bảo đảm lần đầu (bằng động sản, tàu biển, cây hàng năm, công trình tạm): 40.000 đồng/hồ sơ. - Đăng ký thay đổi nội dung biện pháp bảo đảm đã đăng ký: 30.000 đồng/hồ sơ. - Đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm, đăng ký thay đổi thông báo xử lý: 15.000 đồng/hồ sơ. - Xóa đăng ký biện pháp bảo đảm, xóa đăng ký thông báo xử lý: 10.000 đồng/hồ sơ. - Cấp bản sao văn bản chứng nhận nội dung đăng ký: 12.500 đồng/trường hợp.	- Công dân sử dụng tài khoản định danh điện tử mức độ 2, thực hiện thủ tục qua dịch vụ công trực tuyến và đáp ứng một trong các điều kiện sau: - Đối với tài sản là xe (ô tô, xe máy): Công dân hoàn thành việc tích hợp thành công thông tin Chứng nhận đăng ký xe tương ứng và 05 loại thông tin, giấy tờ cơ bản theo quy định tại Phụ lục I trên ứng dụng VNeID. - Đối với tài sản là nhà, đất: Công dân hoàn thành việc tích hợp thành công thông tin Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất tương ứng và 05 loại thông tin, giấy tờ cơ bản theo

STT	Tên loại phí, lệ phí	Mức thu thông thường (theo văn bản hiện hành)	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ÁP DỤNG MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ	Mức thu áp dụng đối với chính sách ưu đãi tại Nghị quyết	Điều kiện để được giảm phí, lệ phí
					quy định tại Phụ lục I trên ứng dụng VNeID.

Phụ lục IV
PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ THAM GIA GÓP Ý ĐỐI VỚI CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT
ĐƯỢC ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG ĐỂ BẢO ĐẢM TÍNH THỐNG NHẤT, ĐỒNG BỘ
(Kèm theo Kế hoạch số 455 /KH-UBND ngày 11 tháng 8 năm 2026 của UBND thành phố Huế)

STT	Văn bản quy phạm pháp luật	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian	Ghi chú
1	Thông tư số 155/2025/TT-BTC quy định mức thu, chế độ thu, nộp, miễn lệ phí đăng ký, cấp biển phương tiện giao thông	Sở Tài chính	Sở Xây dựng, Công an thành phố, các sở, ngành, địa phương	Theo lộ trình của Bộ, ngành Trung ương	
2	Thông tư số 154/2025/TT-BTC quy định mức thu, chế độ thu, nộp phí sát hạch lái xe, lệ phí cấp bằng, chứng chỉ được hoạt động trên các loại phương tiện và lệ phí đăng ký, cấp biển xe máy chuyên dùng	Sở Tài chính	Sở Xây dựng, Công an thành phố, các sở, ngành, địa phương	Theo lộ trình của Bộ, ngành Trung ương	
3	Thông tư số 73/2024/TT-BTC quy định mức thu, miễn, chế độ thu, nộp lệ phí cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước	Sở Tài chính	Công an thành phố và các sở, ngành, địa phương	Theo lộ trình của Bộ, ngành Trung ương	
4	Thông tư số 75/2022/TT-BTC quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí đăng ký cư trú	Sở Tài chính	Sở Xây dựng, Công an thành phố, các sở, ngành, địa phương	Theo lộ trình của Bộ, ngành Trung ương	
5	Thông tư số 28/2026/TT-BTC quy định mức thu, chế độ thu, nộp phí, lệ phí trong lĩnh vực xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, cư trú tại Việt Nam	Sở Tài chính	Sở Xây dựng, Công an thành phố, các sở, ngành, địa phương	Theo lộ trình của Bộ, ngành Trung ương	
6	Thông tư số 16/2025/TT-BTC quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí cung cấp thông tin lý lịch tư pháp	Sở Tài chính	Sở Xây dựng, Công an thành phố, các sở, ngành, địa phương	Theo lộ trình của Bộ, ngành Trung ương	
7	Thông tư số 281/2016/TT-BTC quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư	Sở Tài chính	Công an thành phố, các sở, ngành, địa phương	Theo lộ trình của Bộ, ngành Trung ương	

STT	Văn bản quy phạm pháp luật	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian	Ghi chú
8	Thông tư số 106/2021/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Sở Tài chính	Ban Pháp chế HĐND thành phố, Công an thành phố, các sở, ngành, địa phương	Theo lộ trình của Bộ, ngành Trung ương	
9	Thông tư số 13/2022/TT-BTC (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 67/2025/TT-BTC) quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP về lệ phí trước bạ	Sở Tài chính	Các sở, ngành, địa phương	Theo lộ trình của Bộ, ngành Trung ương	
10	Thông tư số 70/2025/TT-BTC quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định phê duyệt thiết kế phòng cháy và chữa cháy	Sở Tài chính	Sở Xây dựng, Công an thành phố, các sở, ngành, địa phương	Theo lộ trình của Bộ, ngành Trung ương	
11	Thông tư số 61/2023/TT-BTC quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong lĩnh vực đăng ký giao dịch bảo đảm	Sở Tài chính	Sở Tư pháp và các sở, ngành, địa phương	Theo lộ trình của Bộ, ngành Trung ương	